

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,973,689,534	19,472,131,976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,449,636,784	4,320,902,392
1. Tiền	111	V.01	5,449,636,784	4,320,902,392
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1,200,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	1,200,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,559,085,238	12,568,965,733
1. Phải thu khách hàng	131		13,458,643,401	6,287,157,117
2. Trả trước cho người bán	132		17,025,929,410	4,084,537,744
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,074,512,427	2,197,270,872
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV Hàng tồn kho	140		262,117,920	71,461,726
1. Hàng tồn kho	141	V.04	262,117,920	71,461,726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,702,849,592	1,310,802,125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57,305,100	33,936,591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,905,926,824	1,133,192,534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,739,617,668	143,673,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122,402,801,714	110,493,109,069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		299,909,917	127,581,856
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		169,145,025	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	130,764,892	127,581,856
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		90,635,629,586	73,506,685,809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	45,939,953,903	52,280,398,446
- Nguyên giá	222		76,456,275,442	75,940,685,369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,516,321,539)	(23,660,286,923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6,781,994,310	7,402,160,372
- Nguyên giá	228		7,990,036,144	8,232,966,721
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,208,041,834)	(830,806,349)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	37,913,681,373	13,824,126,991
III Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,467,262,211	36,858,841,404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	31,467,262,211	36,858,841,404
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165,376,491,248	129,965,241,045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18,789,843,299	12,494,693,664
I. Nợ ngắn hạn	310		6,717,383,722	11,347,112,918
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	1,600,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,338,548,357	5,604,268,690
3. Người mua trả tiền trước	313		16,280,295	7,071,223
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,723,754,841	1,910,624,237
5. Phải trả người lao động	315		1,508,097,741	777,198,088
6. Chi phí phải trả	316	V.17	441,688,389	70,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	267,228,174	110,674,398
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,421,785,925	1,267,276,282
II. Nợ dài hạn	330		12,072,459,577	1,147,580,746
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	331	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12,027,132,031	1,100,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		45,327,546	47,580,746
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146,586,647,949	117,470,547,381
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	146,586,647,949	117,470,547,381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,480,000,000	86,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(59,000,000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	8,899,432
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,546,952,146	1,669,082,270
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,722,282,579	3,722,282,579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		413,224	192,413,224
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,896,000,000	25,477,869,876
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165,376,491,248	129,965,241,045

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24.		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
_Ngoại tệ USD		200,088.98	294.32
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Đoàn



Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Vương Đình Khoát

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý IV Năm 2010**

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24,201,284,668	13,226,391,848	67,055,865,539	61,280,135,215
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24,201,284,668	13,226,391,848	67,055,865,539	61,280,135,215
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9,766,673,837	6,399,742,304	28,395,780,722	23,818,105,644
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,434,610,831	6,826,649,544	38,660,084,817	37,462,029,571
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	49,408,652	251,500,452	152,333,910	1,168,065,097
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	7,875,000	76,050,000	137,800,000	108,032,746
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7,875,000	76,050,000	137,800,000	503,915,410
8.	Chi phí bán hàng	24		2,212,119,968	606,790,988	4,504,723,229	2,269,191,495
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,554,408,047	1,461,322,742	5,765,023,350	5,371,899,153
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,709,616,468	4,933,986,266	28,404,872,148	30,880,971,274
11.	Thu nhập khác	31		83,519,500	21,968,728	294,649,396	563,383,273
12.	Chi phí khác	32		93,416,268	8,083,722	454,480,939	532,282,309
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9,896,768)	13,885,006	(159,831,543)	31,100,964
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,699,719,700	4,947,871,272	28,245,040,605	30,912,072,238
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,409,350,514	375,280,400	3,165,882,605	2,193,166,649
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,290,369,186	4,572,590,872	25,079,158,000	28,718,905,589
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		812	529	2,294	3,324

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Ngọc Minh

Nguyễn Đắc Đoàn

Vương Đình Khoát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	V.12	28,245,040,605	30,912,072,238
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	7,263,636,423	3,149,757,054
- Các khoản dự phòng	03			(1,172,248,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		159,831,543	(378,499,129)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	137,800,000	328,022,164
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,806,308,571	32,839,104,327
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,302,938,800)	(1,240,493,434)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(190,656,194)	(23,332,549)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1,497,297,433	(1,445,117,654)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,368,210,684	(3,468,269,535)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4	(137,800,000)	(328,022,164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,390,066,377)	(1,111,146,034)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		207,700,000	30,165,800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,671,549,974)	(3,423,129,810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,186,505,343	21,829,758,947
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(44,387,036,729)	(3,532,881,280)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		207,172,414	540,914,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(23,099,780,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,200,000,000	30,523,451,389
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,063,208	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42,944,801,107)	4,431,704,654

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.17	28,080,000,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(59,000,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.13,16	12,027,132,031	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13,16	(1,600,000,000)	(5,619,811,500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,561,101,875)	(7,721,790,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16,887,030,156	(13,341,601,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1,128,734,392	12,919,862,101
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	4,320,902,392	715,850,875
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5,449,636,784	13,635,712,976

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Trần Ngọc Minh
 Người lập biểu

Nguyễn Đắc Đoàn
 Kế toán trưởng

Vương Đình Khoát
 Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	593,749,548	557,373,638
- Tiền gửi ngân hàng	4,855,887,236	3,763,528,754
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	5,449,636,784	4,320,902,392
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	1,200,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	-	1,200,000,000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	3,074,512,427	2,197,270,872
Tổng cộng	3,074,512,427	2,197,270,872
04 - Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	124,250,000	28,750,000
- Công cụ, dụng cụ	137,867,920	42,711,726
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	262,117,920	71,461,726
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	-	-
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-
07 - Phải thu dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	130,764,892	127,581,856
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Tổng cộng	130,764,892	127,581,856

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2010</i>	36,728,152,836	36,046,034,980	2,732,181,761	434,315,792	-	75,940,685,369
- Mua trong kỳ		389,300,273				389,300,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	126,289,800					126,289,800
- Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/12/2010</i>	36,854,442,636	36,435,335,253	2,732,181,761	434,315,792	-	76,456,275,442
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2010</i>	8,143,595,192	14,792,434,814	509,660,174	214,596,743	-	23,660,286,923
- Khấu hao trong kỳ	2,485,379,506	3,839,616,415	455,363,628	75,675,067		6,856,034,616
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/12/2010</i>	10,628,974,698	18,632,051,229	965,023,802	290,271,810	-	30,516,321,539
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2010	28,584,557,644	21,253,600,166	2,222,521,587	219,719,049	-	52,280,398,446
- Tại ngày 31/12/2010	26,225,467,938	17,803,284,024	1,767,157,959	144,043,982	-	45,939,953,903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ thuê TC				
<i>Ngày 01/01/2010</i>				
- Thuê tài chính trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
<i>Ngày 31/12/2010</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Ngày 01/01/2010</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
<i>Ngày 31/12/2010</i>				
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC				
- Tại ngày 01/01/2010				
- Tại ngày 31/12/2010				

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí ban đầu dự án	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kho lạnh	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2010</i>	8,178,966,721			54,000,000	8,232,966,721
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	242,930,577				
<i>Ngày 31/12/2010</i>	7,936,036,144	-	-	54,000,000	7,990,036,144
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2010</i>	817,896,672			12,909,677	830,806,349
- Khấu hao trong kỳ	396,801,807			10,800,000	407,601,807
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	30,366,322				30,366,322
<i>Ngày 31/12/2010</i>	1,184,332,157	-	-	23,709,677	1,208,041,834
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2010	7,361,070,049	-	-	41,090,323	7,402,160,372
- Tại ngày 31/12/2010	6,751,703,987	-	-	30,290,323	6,781,994,310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2010	01/01/2010
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	37,913,681,373	13,824,126,991
Trong đó:		
+ Công trình Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh (i)	37,913,681,373	
Tổng cộng	37,913,681,373	13,824,126,991
 14- Chi phí trả trước dài hạn	 31/12/2010	 01/01/2010
- Chi phí nguồn xạ (*)	28,945,334,503	33,590,165,596
- Tiền thuê đất	16,971,301	19,395,769
- Chi phí sửa chữa VP, nhà ăn, bàn ghế	112,160,075	49,327,882
- Chi phí sửa chữa xe Crown	194,618,769	40,676,120
- Pallet kho lạnh	119,428,021	67,113,634
- Máy in, máy vi tính, máy dò phóng xạ	9,264,937	117,886,774
- Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	1,933,901,252	2,578,535,000
- Chi phí mua thanh long chiếu xạ	25,107,178	85,364,434
- Dây băng tải, hệ thống dummy	77,142,847	257,042,863
- Chi phí sửa chữa cửa kho lạnh	33,333,328	53,333,332
Tổng cộng	31,467,262,211	36,858,841,404

(*) Là nguồn năng lượng tiêu hao trong quá trình chiếu xạ khử trùng được xuất dùng một lần và sử dụng trong nhiều năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15 - Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1,600,000,000
Tổng cộng	-	1,600,000,000
	-	-
16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,635,361,911	1,859,545,683
- Thuế thu nhập cá nhân	88,392,930	51,078,554
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	1,723,754,841	1,910,624,237
	-	-
17 - Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
- Trích trước chi phí vận chuyển thanh long	371,688,389	
- Phí dịch vụ tư vấn phát hành cổ phiếu	70,000,000	70,000,000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác		
Tổng cộng	441,688,389	70,000,000
	-	-
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	88,749,817	58,778,746
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả cổ tức năm 2009	56,395,625	
- Thủ lao hội đồng quản trị	36,500,000	36,500,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85,582,732	15,395,652
Tổng cộng	267,228,174	110,674,398
	-	-
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20 - Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
a. Vay dài hạn		
- CN Ngân hàng phát triển Bình Dương		
- Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương		1,100,000,000
- Trái phiếu phát hành		
- Ngân hàng TMCP Nam Việt	12,027,132,031	
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	12,027,132,031	1,100,000,000
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

	31/12/2010			01/01/2010		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		4			5	6	8
Số dư ngày 01/01/2009	86,400,000,000						2,286,337,300	3,385,242,972	92,071,580,272
- Lãi trong năm trước								28,718,905,588	28,718,905,588
- Tăng khác		8,899,432	192,413,224	1,669,082,270			1,435,945,279		8,899,432
- Trích lập các quỹ năm trước									
- Chia cổ tức trong năm trước									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư ngày 31/12/2009	86,400,000,000	8,899,432	192,413,224	1,669,082,270			3,722,282,579	(6,151,778,685)	(6,151,778,685)
Số dư ngày 01/01/2010	86,400,000,000	8,899,432	192,413,224	1,669,082,270			3,722,282,579	(474,500,000)	(474,500,000)
- Lãi trong năm nay								25,477,869,875	117,470,547,380
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn								25,477,869,875	117,470,547,380
- Trả cổ tức	28,080,000,000							25,079,158,000	25,079,158,000
- Mua cổ phiếu quỹ (*)						(59,000,000)		(21,600,000,000)	28,080,000,000
- Trích lập các quỹ năm nay (**)				3,877,869,876					(21,600,000,000)
- Chi phí phát hành cổ phiếu									(59,000,000)
- Giảm vốn trong năm nay									3,877,869,876
- Thường ban điều hành, ban kiểm soát, Hội đồng quản trị								(5,623,027,876)	-
- Giảm khác		(8,899,432)	(192,000,000)						(5,623,027,876)
Số dư ngày 31/12/2010	114,480,000,000	-	413,224	5,546,952,146	-	(59,000,000)	3,722,282,579	22,896,000,000	(192,000,000)
								(438,000,000)	(446,899,432)
									146,586,647,949

* Cổ phiếu quỹ được mua lại từ cán bộ công nhân viên nghỉ việc

** Trích lập quỹ gồm: Trích lập quỹ ĐTPT: 3.877.869.876 đồng, và quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 1.745.158.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

- Vốn tự bỏ sung

Cộng

31/12/2010

114,480,000,000

-

114,480,000,000

01/01/2010

86,400,000,000

-

86,400,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010	01/01/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	114,480,000,000	86,400,000,000
+ Vốn góp đầu năm	86,400,000,000	86,400,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	28,080,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21,600,000,000	

d. Cổ tức

	31/12/2010	01/01/2010
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	21,600,000,000	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	21,600,000,000	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		

e. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành	11,448,000	8,640,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,448,000	8,640,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,448,000	8,640,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	5,900	
+ Cổ phiếu phổ thông	5,900	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,442,100	8,640,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,442,100	8,640,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	5,546,952,146	1,669,082,270
- Quỹ dự phòng tài chính	3,722,282,579	3,722,282,579
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	413,224	192,413,224
Tổng cộng	9,269,647,949	5,583,778,073

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	31/12/2010	01/01/2010
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	31/12/2010	01/01/2010
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Áp 1B xã An Phú Huyện Thuận An tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính quý IV năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh
- Doanh thu dịch vụ chiếu xạ
- Doanh thu dịch vụ bốc xếp
- Doanh thu xuất khẩu thanh long (*)
- + Doanh thu khác

(*) Doanh thu xuất khẩu thanh long đạt 61.890.30 USD

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
67,055,865,539	61,280,135,215	67,055,865,539	61,280,135,215
2,795,497,237	5,835,264,056	9,486,410,515	-
52,549,735,825	52,509,768,907	57,569,455,024	61,280,135,215
1,929,950,962	2,161,091,152	-	-
9,486,410,515	774,011,100	-	-
294,271,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	-
21,440,000	-	-	-
13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848	13,226,391,848
24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668	24,201,284,668
530,072,000	991,837,971	7,650,542,055	-
15,366,140,591	11,603,896,709	16,550,742,613	-
633,090,022	458,941,408	-	-
7,650,542,055	171,715,760	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Áp 1 B xã An Phú Huyện Thuận An tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính quý IV năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng 9,766,673,837 6,399,742,304 28,395,780,722 23,818,105,644

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)
 - Lãi tiền gửi, tiền cho vay 14,345,444 251,500,452 82,392,606 1,168,065,097
 - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 35,063,208 69,941,304
Tổng cộng 49,408,652 251,500,452 152,333,910 1,168,065,097

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)
 - Lãi tiền vay 7,875,000 76,050,000 137,800,000 503,915,410
 - Chi phí tài chính khác 7,875,000 76,050,000 137,800,000 (395,882,664)
Tổng cộng 7,875,000 76,050,000 137,800,000 108,032,746

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 1,080,837,379 375,280,400 2,837,369,470 2,193,166,649
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay 328,513,135 328,513,135
Tổng cộng 1,409,350,514 375,280,400 3,165,882,605 2,193,166,649

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế 328,513,135
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại -

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Áp 1B xã An Phú Huyện Thuận An tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính quý IV năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Tổng cộng

	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010	Năm 2009
	4,361,245,282	1,758,157,441	9,885,856,177	4,740,547,092
	2,906,144,813	2,021,200,502	8,944,087,480	9,141,594,742
	1,812,826,416	1,773,780,053	7,263,636,423	6,754,064,960
	2,953,748,234	678,990,260	6,082,067,028	2,959,560,249
	1,342,442,288	2,235,727,778	6,334,239,574	7,863,429,249
	13,376,407,033	8,467,856,034	38,509,886,682	31,459,196,292

34 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010	Năm 2009
	9,290,369,186	4,572,590,872	25,079,158,000	28,718,905,589
	11,442,100	8,640,000	10,930,393	8,640,000
	812	529	2,294	3,324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Trong quý tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Đoàn



Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Vương Đình Khoát